

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/10/2021

*V/v Ly hôn, tranh chấp*

*nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.

***- Các Hội thẩm nhân dân:***

Ông TRệu Khánh Long

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Anh Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08/7/2021; Thông báo về việc không tiến hành xét xử số 100/2021/TB-TA ngày 19/7/2021; Thông báo tiếp tục xét xử số 18/2021/TB-TA ngày 31/8/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2021; Thông báo dời phiên tòa số 32/2021/TB-TA ngày 29/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Tăng Si P, sinh năm 1974; (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

***- Bị đơn:*** Chị Ngô Thị Na R, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2021 (BL01), biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2021 (BL20) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Tăng Si P trình bày:* Vào năm 1995 anh Tăng Si P và chị Ngô Thị Na R có tổ chức lễ cưới, đến năm 2018 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã

VC, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/12/2018. Chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nên từ ngày 25/12/2019 thì hai vợ chồng đã ly thân với nhau. Trong quá trình chung sống với nhau có 03 con chung tên Tăng M N, sinh ngày 19/3/1996 (nam); Tăng N M, sinh ngày 11/10/2000 (nam); Tăng N T, sinh ngày 15/01/2004 (nam); Tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận phân chia với nhau.

Nay anh P nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được do đó yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh P được ly hôn với chị Na R. Về con chung cháu Tăng M N, sinh ngày 19/3/1996 (nam); Tăng N M, sinh ngày 11/10/2000 (nam) đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với cháu Tăng N T, sinh ngày 15/01/2004 (nam) tùy nguyện vọng của cháu T muốn sống với cha hay với mẹ thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Na R, nhưng chị Na R không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của anh P, đồng thời chị Na R cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh P được ly hôn với chị Na R. Về con chung: Tăng M N, sinh ngày 19/3/1996 (nam); Tăng N M, sinh ngày 11/10/2000 (nam) đã thành niên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Giao con chung Tăng N T, sinh ngày 15/01/2004 (nam) cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi và cũng theo nguyện vọng của cháu Tăng N T, nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu T có nguyện vọng được sống chung với cha. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Na R phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy tRệu tập xét xử đến lần thứ hai cho chị Na R, nhưng chị Na R vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị Na R.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Tăng Si P nhận thấy hôn nhân của anh P và chị Na R là do mai mối và đến với nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 1995, đến năm 2018 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/12/2018. Quan hệ hôn nhân của anh P và chị Na R không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống với nhau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và hai người đã ly thân từ ngày 25 tháng 12 năm 2019 cho đến nay, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Anh P nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với chị Na R nên có nguyện vọng ly hôn. Hội đồng xét xử đã phân tích động viên anh P suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị Na R, nhưng anh P vẫn cương quyết ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh P được ly hôn với chị Na R.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau anh P và chị Na R có 03 con chung tên Tăng M N, sinh ngày 19/3/1996 (nam); Tăng N M, sinh ngày 11/10/2000 (nam) hiện các cháu M N, N M đã thành niên có khả năng tự nuôi sống được bản thân, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với cháu Tăng N T, sinh ngày 15/01/2004 (nam); anh P trình bày tùy nguyện của cháu T muốn sống với cha hay với mẹ thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con và cũng theo nguyện vọng của cháu T, nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu T có nguyện vọng được sống với cha. Để đảm bảo cuộc sống của cháu T không bị xáo trộn, để cháu T phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Tăng N T, sinh ngày 15/01/2004 (nam); cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Xét thấy, anh P hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Na R cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh P khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Viện đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Anh P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tăng Si P đối với bị đơn chị Ngô Thị Na R.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Tăng Si P được ly hôn với chị Ngô Thị Na R.

- Về con chung: Giao cháu Tăng N T, sinh ngày 15/01/2004 (nam); cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Chị Ngô Thị Na R không phải cấp dưỡng nuôi con, chị Na R có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Chị Na R không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tăng N T của anh P thì anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

Đối với con chung là cháu Tăng M N, sinh ngày 19/3/1996 (nam); Tăng N M, sinh ngày 11/10/2000 (nam) hiện các cháu M N, N M đã thành niên có khả năng tự nuôi sống được bản thân, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh P khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Anh Tăng Si P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0009381, ngày 12/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh P đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Chị Ngô Thị Na R không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã VC;
- Dương sự;
- Chi cục THADS thị xã VC;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Dương Chiêu Hùng**